

Ngày 08/04/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

GIỮA PHIÊN



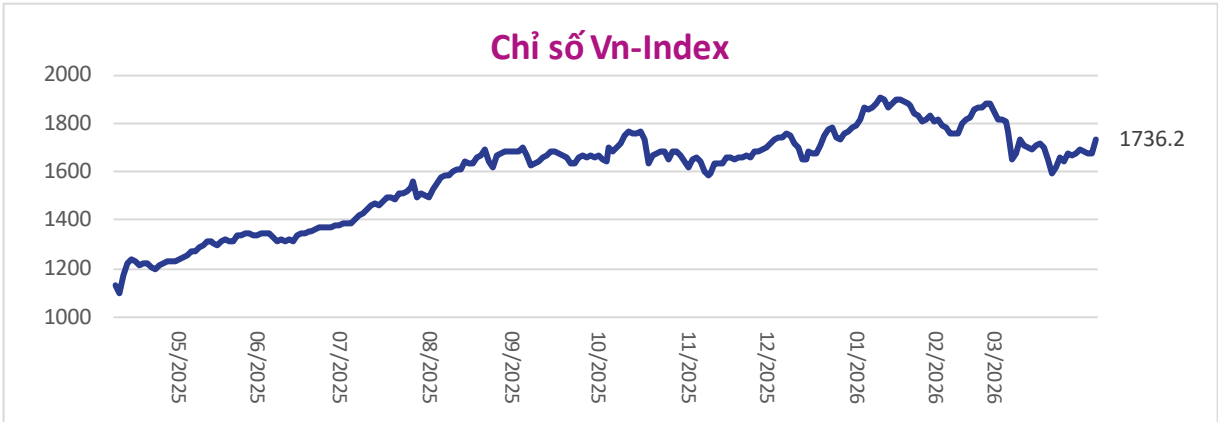
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 11:30)

1736.2

58.66

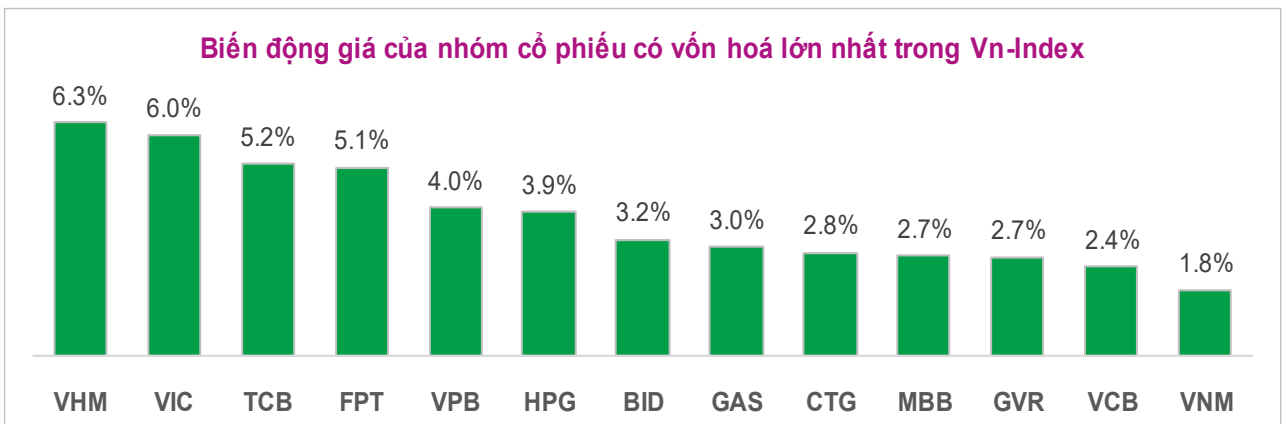
3.50%



Phiên giao dịch sáng ngày 08/04/2026, chỉ số Vn-Index đang tăng điểm mạnh, đồng thời số lượng mã tăng tương đối nhiều. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 58,66 điểm, và đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+2,4%), BID(+3,2%), VHM(+6,3%), FPT(+5,1%), CTG(+2,8%), TCB(+5,2%), HPG(+3,9%), GAS(+3,0%), VIC(+6,0%), VPB(+4,0%), VNM(+1,8%), GVR(+2,7%), MBB(+2,7%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV tiếp tục trong xu hướng tăng.

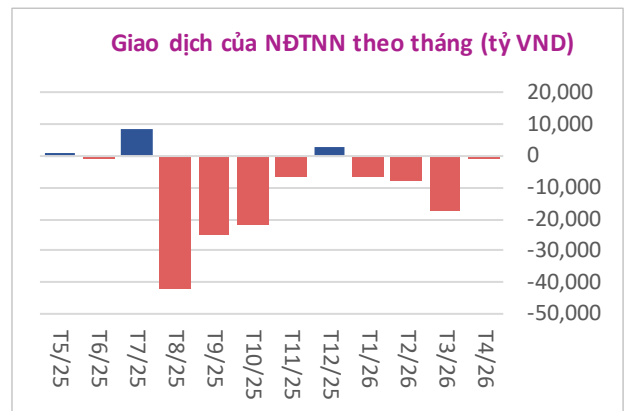
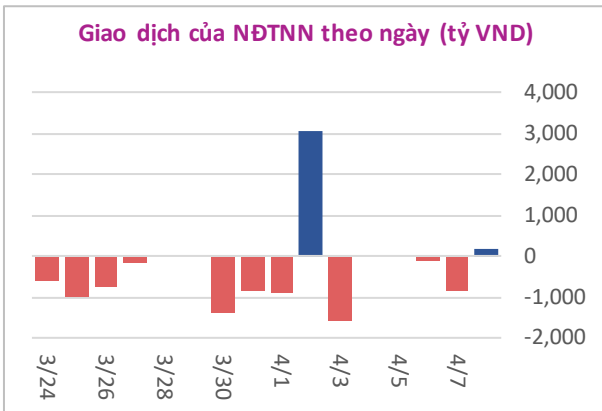
Trong tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -17.630 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng tháng 4/2026, khối ngoại tiếp tục bán ròng -168 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -32.236 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch sáng nay, khối ngoại đang mua ròng 181 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang mua ròng cổ phiếu với tổng giá trị là 2.447 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong những ngày đầu tháng tháng 4/2026, khối tự doanh CTCK chuyển sang bán ròng -647 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -1.533 tỷ đồng.



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

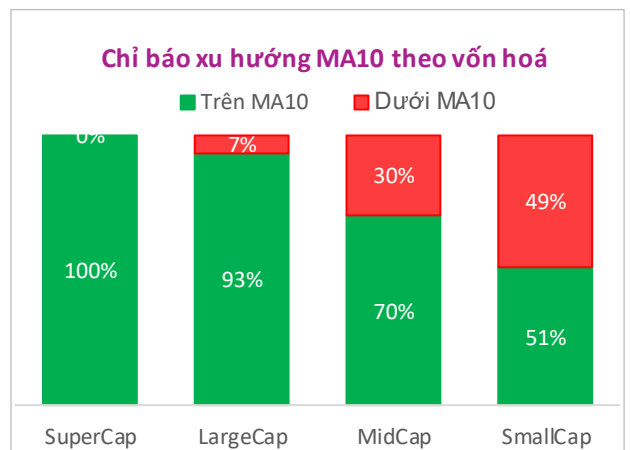
Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



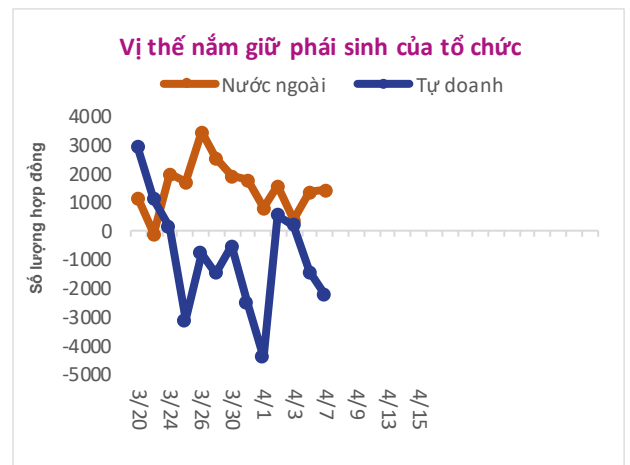
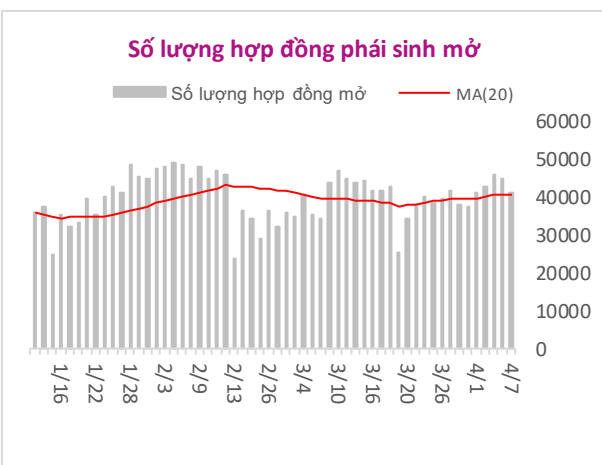
Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành

| | | |
|-------------|----------------|---------------|
| Ngân hàng ↑ | Bất động sản ↑ | Chứng khoán ↑ |
| Thép ↑ | Phân bón ↓ | Công nghệ ↑ |
| Dầu khí ↓ | Khu CN | Thủy sản |
| Bảo hiểm ↓ | Xây dựng | Cảng biển ↑ |
| Mía đường ↓ | Bán lẻ ↑ | Dệt may ↑ |



Thị trường phái sinh VN30

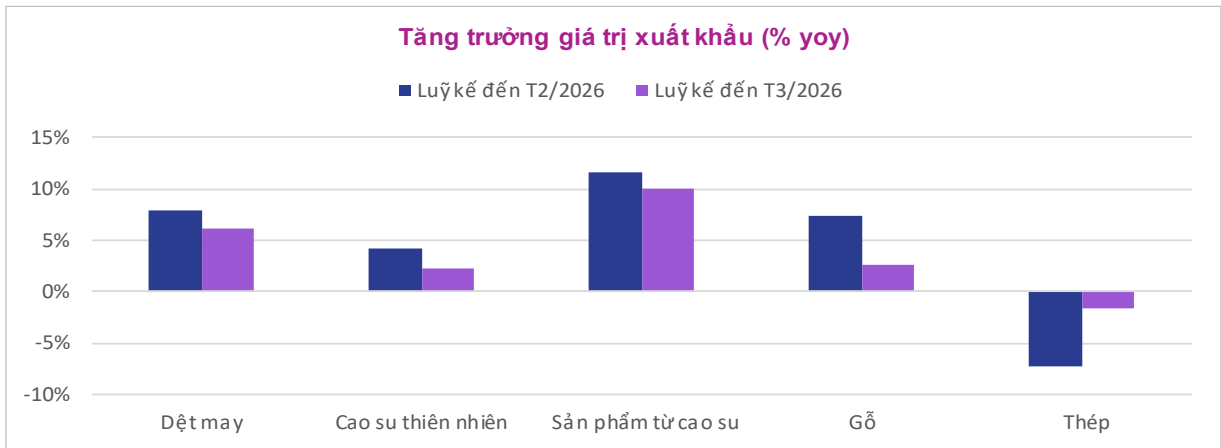


Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

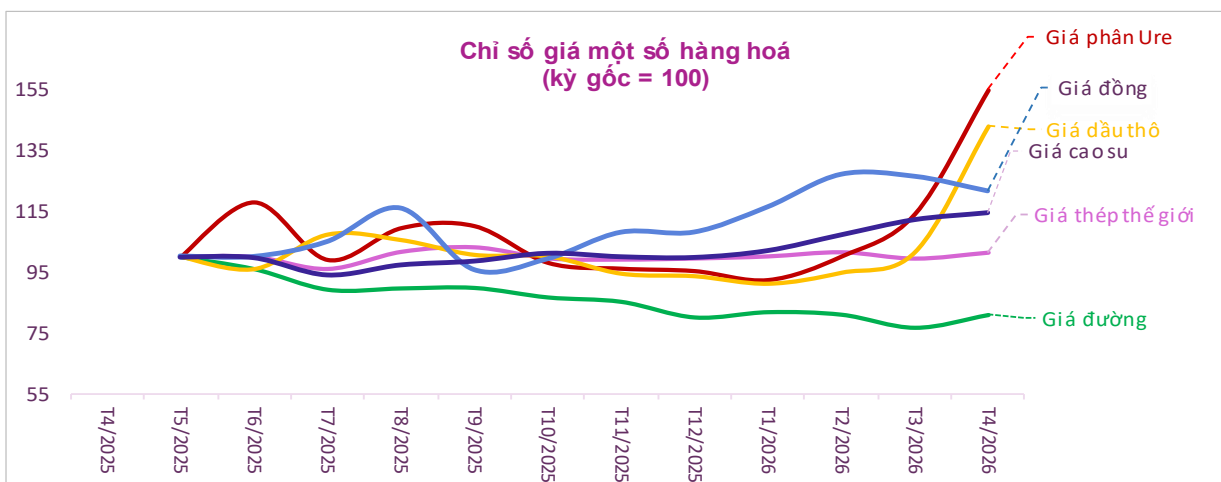
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

| Chỉ tiêu | 01/2026 | 02/2026 | 03/2026 | Nhận xét |
|--------------------------------|---------|---------|---------|---|
| Chỉ số PMI | 52.5 | 54.3 | 51.2 | PMI giảm so với tháng trước, nhưng vẫn duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất vẫn được mở rộng |
| Sản xuất công nghiệp (YoY) | 21.5% | 1.0% | 6.9% | Tăng trưởng tăng mạnh so với tháng trước. |
| Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY) | 9.3% | 8.5% | 12.1% | Tiêu dùng trong nước tăng trưởng tích cực. |
| Kim ngạch xuất khẩu (YoY) | 29.7% | 5.8% | 20.1% | Xuất khẩu tăng mạnh |
| Kim ngạch nhập khẩu (YoY) | 49.2% | 4.4% | 27.8% | Nhập khẩu tăng mạnh |
| Tỷ lệ lạm phát (YoY) | 2.5% | 3.4% | 4.7% | Lạm phát tăng trên 4,5%, dấu hiệu đáng lo ngại |
| Tỷ giá VCB USD/VND (MoM) | 0.1% | -0.6% | 0.5% | Tỷ giá vẫn đang bình ổn |

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

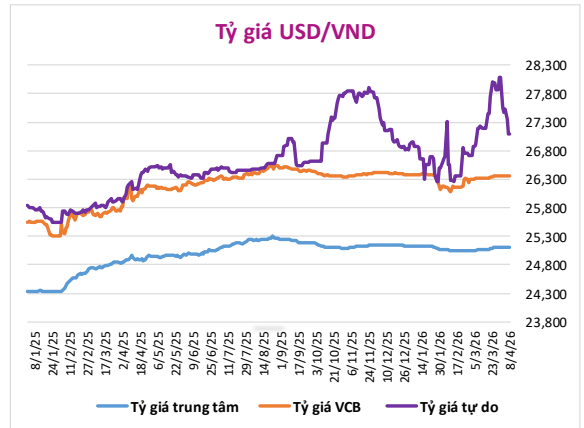
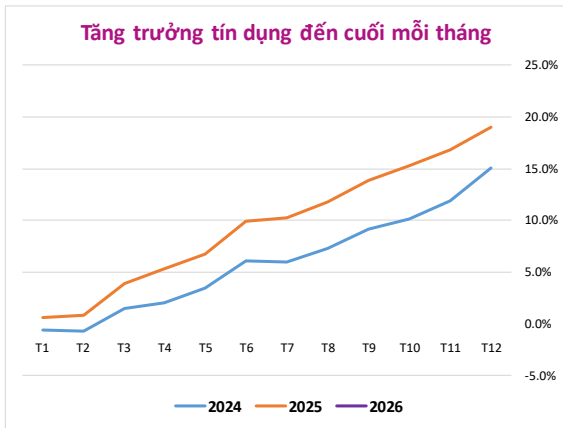
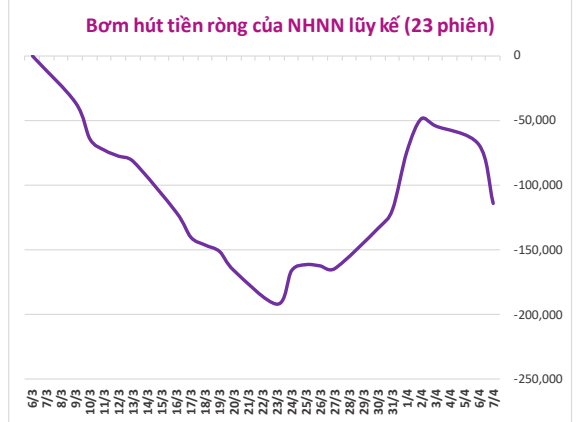
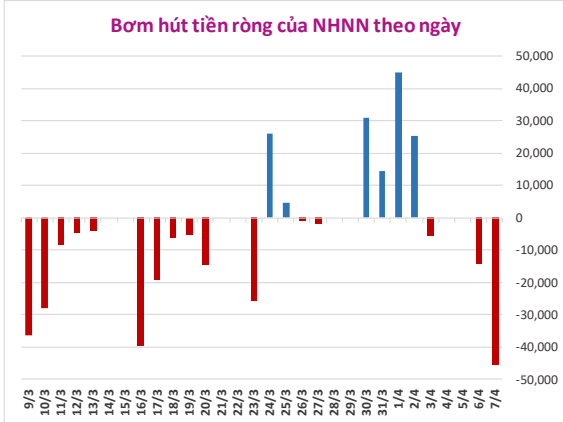


Diễn biến giá một số loại hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

| STT | Mã | Ngành | Chỉ số cơ bản | | | | | Chỉ số định giá | | | | | Giá thị trường (08/4/26) |
|-----|-----|-----------------|--------------------|-------------------|------------------------|---------------------|-----------|-----------------|------------|--------|------|--------|--------------------------|
| | | | % LNST Q4/25 (YoY) | % LNST 2025 (YoY) | LNST Q4/2025 (Tỷ đồng) | LNST 2025 (Tỷ đồng) | ROE (TTM) | ROA (TTM) | Book Value | EPS | P/B | P/E | |
| 1 | ACV | Cảng hàng không | 7% | 4% | 3,134.79 | 12,070.73 | 16.70% | 12.89% | 19,505 | 3,026 | 2.38 | 15.3 | 46,400 |
| 2 | ANV | Thủy sản | 4611% | 1990% | 251.57 | 999.48 | 31.61% | 18.70% | 13,246 | 3,754 | 1.82 | 6.4 | 24,150 |
| 3 | BFC | Phân bón | -44% | -13% | 68.34 | 400.32 | 23.49% | 8.56% | 24,160 | 5,421 | 2.29 | 10.2 | 55,400 |
| 4 | BID | Ngân hàng | 46% | 19% | 11,542.62 | 30,482.98 | 19.47% | 0.98% | 23,933 | 4,279 | 1.70 | 9.5 | 40,650 |
| 5 | BMP | VLXD | 13% | 24% | 261.34 | 1,228.74 | 44.05% | 37.35% | 35,151 | 15,010 | 3.68 | 8.6 | 129,300 |
| 6 | BSR | Dầu khí | 3708% | 722% | 3,034.55 | 5,189.28 | 8.94% | 5.98% | 12,073 | 1,036 | 2.10 | 24.4 | 25,300 |
| 7 | BWE | Nước | 95% | 55% | 277.94 | 1,026.42 | 17.52% | 6.75% | 27,181 | 4,506 | 1.58 | 9.6 | 43,050 |
| 8 | CSV | Hóa chất | -31% | -12% | 41.44 | 229.34 | 13.66% | 10.67% | 14,169 | 1,891 | 1.93 | 14.5 | 27,350 |
| 9 | CTR | Xây dựng | 9% | 11% | 163.96 | 599.83 | 30.50% | 7.85% | 18,086 | 5,244 | 4.71 | 16.2 | 85,200 |
| 10 | DCM | Phân bón | 6% | 35% | 434.02 | 1,961.84 | 18.65% | 11.38% | 20,330 | 3,702 | 2.16 | 11.8 | 43,850 |
| 11 | DDV | Phân bón | 139% | 276% | 137.81 | 633.54 | 31.38% | 24.04% | 15,479 | 4,336 | 1.75 | 6.2 | 27,100 |
| 12 | DGW | Bán lẻ | 14% | 23% | 161.54 | 555.00 | 17.10% | 5.55% | 15,520 | 2,494 | 2.90 | 18.1 | 45,050 |
| 13 | DPM | Phân bón | 1248% | 100% | 232.71 | 1,095.64 | 9.61% | 6.26% | 16,697 | 1,579 | 1.69 | 17.9 | 28,250 |
| 14 | DPR | Cao su | -34% | 21% | 74.29 | 367.34 | 12.43% | 6.85% | 29,979 | 3,638 | 1.35 | 11.1 | 40,500 |
| 15 | DRC | Lốp xe | -33% | -48% | 39.54 | 121.20 | 6.28% | 2.90% | 12,573 | 785 | 1.07 | 17.1 | 13,400 |
| 16 | FPT | Phần mềm | 19% | 19% | 2,988.15 | 11,225.52 | 28.27% | 11.71% | 21,417 | 5,511 | 3.63 | 14.1 | 77,800 |
| 17 | FRT | Bán lẻ | 161% | 150% | 348.34 | 984.24 | 26.13% | 4.02% | 24,495 | 4,667 | 6.19 | 32.5 | 151,600 |
| 18 | KSB | Khai thác đá | 105% | 191% | 39.99 | 154.33 | 5.70% | 3.06% | 24,261 | 1,351 | 0.66 | 11.77 | 15,900 |
| 19 | MML | Thực phẩm | 27% | 1982% | 153.19 | 618.96 | 11.92% | 4.98% | 14,873 | 1,693 | 2.16 | 18.96 | 32,100 |
| 20 | MSN | Thực phẩm | 113% | 106% | 2,295.34 | 6,763.51 | 12.53% | 2.97% | 24,447 | 2,710 | 3.14 | 28.34 | 76,800 |
| 21 | MWG | Bán lẻ | 145% | 89% | 2,086.49 | 7,075.52 | 23.32% | 9.12% | 22,203 | 4,777 | 3.65 | 16.98 | 81,100 |
| 22 | NKG | Thép | -151% | -56% | -9.34 | 197.19 | 2.93% | 1.31% | 17,026 | 461 | 0.82 | 30.34 | 14,000 |
| 23 | NTP | VLXD | -6% | 35% | 202.84 | 992.87 | 25.14% | 14.75% | 24,742 | 5,805 | 2.29 | 9.75 | 56,600 |
| 24 | OIL | Dầu khí | 45% | 4% | 115.76 | 486.59 | 4.07% | 0.98% | 10,142 | 412 | 1.43 | 35.22 | 14,500 |
| 25 | PAN | Thực phẩm | 10% | 10% | 448.22 | 1,172.54 | 12.91% | 3.40% | 25,570 | 3,218 | 1.25 | 9.90 | 31,850 |
| 26 | PC1 | Xây dựng | 706% | 125% | 660.36 | 1,364.51 | 17.44% | 4.61% | 15,852 | 2,553 | 1.71 | 10.59 | 27,050 |
| 27 | PET | Bán lẻ | 95% | 72% | 103.73 | 351.25 | 11.25% | 2.17% | 22,623 | 2,415 | 2.19 | 20.47 | 49,450 |
| 28 | PLC | Hóa chất | -520% | -69% | -85.17 | 13.56 | 1.10% | 0.34% | 15,133 | 168 | 1.51 | 135.84 | 22,800 |
| 29 | PLX | Dầu khí | 7% | -7% | 696.93 | 3,038.08 | 10.34% | 3.22% | 20,566 | 2,122 | 1.95 | 18.92 | 40,150 |
| 30 | POW | Điện | 956% | 111% | 687.52 | 2,869.50 | 7.06% | 2.78% | 11,197 | 832 | 1.14 | 15.39 | 12,800 |
| 31 | PTB | Gỗ | 42% | 36% | 132.82 | 519.71 | 16.42% | 8.44% | 39,913 | 7,463 | 1.21 | 6.49 | 48,400 |
| 32 | PVS | Dầu khí | 84% | 70% | 950.44 | 1,899.39 | 12.74% | 5.01% | 29,375 | 3,560 | 1.30 | 10.70 | 38,100 |
| 33 | QNS | Đường | -3% | -19% | 604.71 | 1,916.48 | 18.56% | 13.61% | 28,956 | 5,213 | 1.64 | 9.11 | 47,500 |
| 34 | REE | Điện | -9% | 27% | 768.66 | 3,149.42 | 12.69% | 6.62% | 38,670 | 4,668 | 1.73 | 14.31 | 66,800 |
| 35 | SBT | Đường | -16% | -9% | 191.78 | 759.29 | 7.00% | 2.18% | 13,080 | 903 | 1.67 | 24.25 | 21,900 |
| 36 | SIP | Bất động sản | 10% | 16% | 400.08 | 1,501.88 | 28.47% | 5.04% | 21,419 | 5,601 | 2.85 | 10.91 | 61,100 |
| 37 | VCS | VLXD | -2% | -14% | 185.18 | 694.46 | 13.56% | 11.37% | 32,079 | 4,340 | 1.24 | 9.15 | 39,700 |

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

| STT | Mã | Ngành | Chỉ số cơ bản | | | | Chỉ số định giá | | | | Giá thị trường (08/4/26) | | |
|-----|-----|--------------------|--------------------|-------------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------|------------|-------|--------------------------|------|--------|
| | | | % LNST Q4/25 (YoY) | % LNST 2025 (YoY) | LNST Q4/2025 (Tỷ đồng) | LNST 2025 (Tỷ đồng) | ROE (TTM) | ROA (TTM) | Book Value | EPS | | P/B | P/E |
| 38 | VGI | Viễn thông di động | 2% | 66% | 3,845.55 | 11,272.72 | 24.66% | 12.87% | 13,474 | 3,063 | 6.91 | 30.4 | 93,100 |
| 39 | VHC | Thủy sản | -47% | 11% | 244.96 | 1,451.08 | 14.95% | 10.63% | 42,574 | 6,073 | 1.40 | 9.8 | 59,600 |
| 40 | VIP | Vận tải | -77% | -8% | 6.66 | 85.81 | 6.70% | 6.12% | 18,682 | 1,253 | 0.62 | 9.3 | 11,600 |
| 41 | VTO | Vận tải | 14% | 6% | 39.00 | 117.22 | 9.97% | 7.39% | 14,776 | 1,468 | 0.79 | 8.0 | 11,700 |
| 42 | POW | Điện | 956% | 111% | 687.52 | 2,869.50 | 7.06% | 2.78% | 11,197 | 832 | 1.14 | 15.4 | 12,800 |
| 43 | GEG | Điện | 169% | 512% | 96.06 | 946.78 | 14.96% | 4.64% | 12,279 | 1,663 | 1.26 | 9.3 | 15,450 |
| 44 | GMD | Dịch vụ kho bãi | 123% | 15% | 659.97 | 2,224.19 | 13.17% | 8.88% | 30,680 | 3,986 | 2.41 | 18.6 | 74,000 |
| 45 | GVR | Cao su | -43% | 41% | 1,135.97 | 6,353.29 | 10.26% | 6.62% | 14,165 | 1,406 | 2.28 | 23.0 | 32,350 |
| 46 | HAH | Cảng biển | 10% | 85% | 359.98 | 1,400.90 | 30.99% | 15.08% | 26,704 | 6,258 | 2.08 | 8.9 | 55,500 |
| 47 | HHV | Xây dựng | 55% | 38% | 201.71 | 678.43 | 5.85% | 1.48% | 11,782 | 1,196 | 1.03 | 10.2 | 12,150 |
| 48 | HPG | Thép | 37% | 29% | 3,888.35 | 15,514.93 | 12.69% | 6.41% | 16,830 | 2,013 | 1.65 | 13.8 | 27,850 |
| 49 | HSG | Thép | -62% | 9% | 62.35 | 628.32 | 5.59% | 3.08% | 18,294 | 1,012 | 0.83 | 14.9 | 15,100 |
| 50 | HT1 | Xi măng | 416% | 355% | 85.02 | 273.93 | 5.51% | 3.46% | 13,310 | 717 | 1.12 | 20.8 | 14,950 |
| 51 | IDC | Bất động sản | 26% | -3% | 540.00 | 2,354.08 | 32.00% | 9.20% | 17,021 | 5,090 | 2.83 | 9.4 | 48,100 |
| 52 | GAS | Dầu khí | -33% | 10% | 1,387.43 | 11,571.63 | 18.04% | 13.02% | 27,475 | 4,730 | 2.90 | 16.8 | 79,600 |
| 53 | ACB | Ngân hàng | -39% | -7% | 2,784.69 | 15,624.70 | 17.56% | 1.65% | 18,401 | 3,042 | 1.29 | 7.8 | 23,800 |
| 54 | BID | Ngân hàng | 46% | 19% | 11,542.62 | 30,482.98 | 19.47% | 0.98% | 23,933 | 4,279 | 1.70 | 9.5 | 40,650 |
| 55 | BSI | Chứng khoán | 4% | 20% | 95.06 | 493.67 | 9.32% | 3.66% | 22,529 | 2,012 | 1.71 | 19.2 | 38,600 |
| 56 | CTG | Ngân hàng | 13% | 36% | 11,093.59 | 34,857.44 | 21.22% | 1.34% | 22,974 | 4,454 | 1.51 | 7.8 | 34,650 |
| 57 | HCM | Chứng khoán | 40% | 13% | 318.99 | 1,178.62 | 9.43% | 3.03% | 13,466 | 1,454 | 1.83 | 17.0 | 24,650 |
| 58 | HDB | Ngân hàng | 64% | 29% | 5,220.16 | 17,052.70 | 25.38% | 2.03% | 15,094 | 3,432 | 1.72 | 7.6 | 26,000 |
| 59 | LPB | Ngân hàng | 40% | 18% | 3,730.59 | 11,422.38 | 25.23% | 2.05% | 15,798 | 3,824 | 3.08 | 12.7 | 48,700 |
| 60 | MBB | Ngân hàng | 39% | 18% | 8,902.95 | 27,382.98 | 21.57% | 1.95% | 16,901 | 3,325 | 1.56 | 7.9 | 26,300 |
| 61 | MSB | Ngân hàng | 14% | 2% | 1,851.25 | 5,628.52 | 14.20% | 1.55% | 13,605 | 1,804 | 0.88 | 6.7 | 12,000 |
| 62 | NLG | Bất động sản | -31% | 35% | 504.87 | 946.31 | 6.28% | 2.47% | 26,102 | 1,805 | 1.11 | 16.0 | 28,900 |
| 63 | OCB | Ngân hàng | 12% | 27% | 1,295.53 | 4,028.85 | 12.28% | 1.33% | 12,746 | 1,513 | 0.89 | 7.5 | 11,300 |
| 64 | SHB | Ngân hàng | 8% | 29% | 2,259.94 | 12,009.91 | 19.05% | 1.46% | 14,802 | 2,614 | 1.01 | 5.7 | 14,950 |
| 65 | SIP | Bất động sản | 10% | 16% | 400.08 | 1,501.88 | 28.47% | 5.04% | 21,419 | 5,601 | 2.85 | 10.9 | 61,100 |
| 66 | SSI | Chứng khoán | 91% | 45% | 819.69 | 4,106.88 | 14.01% | 4.90% | 12,820 | 2,003 | 2.25 | 14.4 | 28,900 |
| 67 | SZC | Bất động sản | 37% | 14% | 103.01 | 345.11 | 10.94% | 4.21% | 17,797 | 1,917 | 1.60 | 14.8 | 28,400 |
| 68 | TCB | Ngân hàng | 98% | 18% | 6,979.83 | 25,954.47 | 16.03% | 2.33% | 23,996 | 3,577 | 1.26 | 8.4 | 30,200 |
| 69 | TPB | Ngân hàng | 49% | 22% | 2,542.76 | 7,379.70 | 18.48% | 1.60% | 15,243 | 2,660 | 1.07 | 6.1 | 16,300 |
| 70 | VCB | Ngân hàng | 1% | 4% | 8,633.78 | 35,198.43 | 16.61% | 1.55% | 27,223 | 4,210 | 2.18 | 14.1 | 59,400 |
| 71 | VCI | Chứng khoán | 103% | 47% | 442.92 | 1,341.95 | 8.67% | 4.29% | 21,186 | 1,849 | 1.34 | 15.3 | 28,350 |
| 72 | VIX | Chứng khoán | 1047% | 716% | 1,286.71 | 5,410.02 | 28.85% | 20.12% | 14,010 | 3,533 | 1.28 | 5.1 | 17,950 |
| 73 | VND | Chứng khoán | 36% | 18% | 342.00 | 2,022.09 | 9.96% | 4.22% | 13,731 | 1,328 | 1.22 | 12.6 | 16,800 |
| 74 | VPB | Ngân hàng | 72% | 52% | 8,118.41 | 24,354.60 | 15.49% | 2.20% | 21,163 | 3,024 | 1.28 | 9.0 | 27,100 |

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.